

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Mê Linh)

Stt	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Dự toán năm 2024	Thực hiện 6 tháng năm 2024	So sánh ước thực hiện với DT (%)		Ghi chú
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
1	2		3	4	7	8	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.194.112	1.504.000	2.079.660	138,3	174,2	
I	TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	396.056	1.504.000	1.465.868	97,5	370,1	
1	Thu nội địa	396.056	1.504.000	1.465.868	97,5	370,1	
2	Thu viện trợ không hoàn lại	-	-				
II	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC	798.056	-	613.792		76,9	
B	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN			1.182.785			
I	Tổng chi cân đối ngân sách	874.988	2.156.559	993.552	46,1	113,6	
1	Chi đầu tư phát triển	346.563	1.313.018	484.676	36,9	139,9	
2	Chi thường xuyên	519.615	804.197	504.628	62,7	97,1	
3	Dự phòng ngân sách	8.810	39.344	4.248		48,2	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh giao đầu năm	344.932	449.045	189.233	42,1	54,9	-
1	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh giao đầu năm	344.932	449.045	189.233	42,1	54,9	
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh bổ sung trong năm	-					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện 6 tháng 2023	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2024	So sánh ước thực hiện với DT (%)		Ghi chú
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
1	2		3	4	7	8	
	Tổng cộng						
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.006.068	1.504.000	2.079.660	138,3	206,7	
I	TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	208.012	1.504.000	1.465.868	97,5	704,7	
1	Thu nội địa	208.012	1.504.000	1.465.868	97,5	704,7	
1.1	Thu từ DNNN nhà nước	165		26.525		16.075,8	
1.2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	345		2.717		787,6	
1.3	Thu từ khu vực kinh tế NQD	108.654	477.000,0	246.934	51,8	227,3	
.+	Thuế GTGT	71.919	319.000,0	136.453	42,8	189,7	
.+	Thuế tiêu thụ đặc biệt	45		1.214		2.698,7	
.+	Thuế TNDN	36.277	157.000,0	108.810	69,3	299,9	
.+	Thuế tài nguyên	413	1.000,0	457	45,7	110,6	
.+	Thu khác NQD			0			
.+	Thuế môn bài			0			
1.4	Lệ phí trước bạ	29.364	92.000	45.420	49,4	154,7	
1,5	Các khoản thu về nhà đất	31.978	804.500	1.009.723	125,5	3.157,6	
.+	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			
.+	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	955	9.500	3.575	37,6	374,4	
.+	Thu tiền sử dụng đất	18.939	716.000	961.843	134,3	5.078,6	
.+	Tiền cho thuê đất, mặt nước	11.084	70.000	37.687	53,8	340,0	
.+	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN			0			
.+	Tiền đền bù thiệt hạ thu hồi đất	1.000	9.000	6.618	73,5	661,8	
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	21.028	75.000	79.985	106,6	380,4	
1.7	Thu phí và lệ phí	13.278	39.000	22.264	57,1	167,7	
	Trong đó phần QH, xã, thị trấn QL	4.674	7.200	4.898	68,0	104,8	
1,8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	183		736		402,2	
1.9	Thuế từ hoạt động xổ số kiến thiết			0			
1.10	Thu khác ngân sách	2.784	13.000	31.293	240,7	1.124,0	
	Trong đó phần QH, xã, thị trấn QL	1.145	9.000	2.868	31,9	250,5	
1.11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi cộng sản	233	3.500	270	7,7	115,9	
II	THU CHUYỂN NGUỒN	798.056		613.792		76,9	
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	215.848	1.081.300	1.155.146	106,8	535,2	

1	Từ các khoản thu phân chia	73.312	171.200	101.644	59,4	138,6	
2	Các khoản thu NS huyện được hưởng 100%	142.536	910.100	1.053.502	115,8	739,1	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2024	So sánh ước thực hiện với DT (%)		Ghi chú
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
1	2	3	4	5	7	8	
	TỔNG SỐ	889.982	2.752.977	1.182.785	43,0	132,9	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	866.178	2.303.932	993.552	43,1	114,7	
I	Chi đầu tư phát triển	346.563	1.313.018	484.676	36,9	139,9	
1	Chi đầu tư cho các dự án	346.563	1.313.018	484.676	36,9	139,9	
2	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi thường xuyên	519.615	951.570	504.628	53,0	97,1	
2.1	Chi quốc phòng,	10.012	22.987	15.336	66,7	153,2	
2.1	Chi an ninh	8.000	15.531	5.262	33,9	65,8	
2.2	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	220.179	452.706	254.584	56,2	115,6	
2.3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	11.235	28.727	8.849	30,8	78,8	
2.4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0			0,0		
2.5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.100	10.732	9.408	87,7	184,5	
2.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.724	4.281	1.559	36,4	90,5	
2.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3.606	2.993	1.634	54,6	45,3	
2.8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.512	132.787	63.033	47,5	89,4	
2.9	Chi sự nghiệp kinh tế	36.289	39.074	14.459	37,0	39,8	
2.10	Chi quản lý hành chính Đảng, Đoàn thể	116.759	167.603	87.279	52,1	74,8	
2.12	Chi sự nghiệp môi trường	31.041	60.733	29.868	49,2	96,2	
2.13	Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ		6.314		0,0		
2.14	Chi khác ngân sách	5.158	7.103	13.357	188,0	259,0	
II	Chi dự phòng ngân sách		39.344	4.248	10,8		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN	23.804	449.045	189.233	42,1	795,0	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	10.150	44.000	26.975	61,3	265,8	
2	Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	4.889	315.418	125.058	39,6	2.557,9	
3	Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	8.765	89.627	37.200	41,5	424,4	
3.1	Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên giao đầu năm ,	8.765	89.627	37.200	41,5	424,4	
3.2	Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên giao bổ sung trong năm						

